

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2016

Ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476 tỷ VND lên 520.005.060.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 520.005.060.000 VND, vốn chủ sở hữu là 572,687,823,982 VND và tổng tài sản là 1,225,020,822,781 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định về hạn chế đầu tư theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên

Ngày 01 tháng 04 năm 2014

Bà Bùi Thị Kim Oanh
Ông Phan Thanh Diện

Thành viên
Thành viên

Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Ngày 01 tháng 04 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014
Bà Văn Thị Lan Hương	Thành viên	Ngày 01 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là bà Nguyễn Thanh Thảo, bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2013.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật được ủy quyền của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2015 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17,394,960,233	23,960,419,133	62,438,396,501	47,509,072,182
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	12,367,778,243	15,524,114,905	37,777,176,380	32,195,271,554
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	1,287,013,280	2,802,962,828	13,227,980,121	2,802,962,828
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	3,740,168,710	5,633,341,400	11,433,240,000	12,510,837,800
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.3	10,766,211,393	4,268,502,795	20,810,051,945	16,738,262,230
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	2,318,710,800	1,439,341,154	5,491,657,069	6,621,367,621
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.4	2,462,108,485	2,175,886,165	5,928,947,587	32,880,917,698
08	5. Doanh thu tư vấn	4.4	2,674,075,000	35,052,759,990	13,779,075,000	65,146,718,974
10	6. Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.4	96,953,898	88,784,162	288,745,244	269,346,083
11	7. Thu nhập từ hoạt động khác	4.4	-	34,424,370	-	417,379,015
20	Cộng doanh thu hoạt động		35,713,019,809	67,020,117,769	108,736,873,346	169,583,063,803
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(3,329,656,955)	(13,521,876,520)	(18,055,286,722)	(25,591,995,088)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(502,295,392)	(4,050,950,095)	(4,536,336,175)	(5,273,951,795)
21.1	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(2,770,857,845)	(9,470,926,425)	(13,403,167,743)	(20,280,190,506)
21.2	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(56,503,718)	-	(115,782,804)	(37,852,787)
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(8,566,267,111)	(1,431,351,062)	(14,952,380,086)	(7,725,583,437)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		(1,508,519,086)	(1,210,800,309)	(4,493,014,217)	(3,652,018,810)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2015 VND
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	6	(2,678,246,060)	(2,484,369,036)	(7,395,443,054)	(7,267,851,855)
29	5. Chi phí tư vấn	6	(1,372,408,602)	(9,235,511,607)	(4,277,128,234)	(22,152,620,459)
31	6. Chi phí lưu ký chứng khoán	6	(96,496,150)	-	(287,971,896)	-
32	7. Chi phí khác		(16,672,601)	(412,484,439)	(43,543,667)	(1,155,573,753)
40	Cộng chi phí hoạt động		(17,568,266,565)	(28,296,392,973)	(49,504,767,876)	(67,545,643,402)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		20,055	37,281,735	20,055	40,457,428
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		559,054,103	578,802,426	2,124,611,613	1,188,126,981
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	5	559,074,158	616,084,161	2,124,631,668	1,228,584,409
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(308,419)	-	(100,996,798)	-
60	Cộng chi phí tài chính	7	(308,419)	-	100,996,798	-
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	8	(3,745,814,728)	(3,253,025,795)	(11,409,317,068)	(10,269,346,800)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		14,957,704,255	36,086,783,162	49,846,423,272	92,939,546,892
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		2	3,944,669,870	5	4,263,608,169
72	2. Chi phí khác		-	-	(3)	(250)
	Cộng kết quả hoạt động khác		2	3,944,669,870	2	4,263,607,919

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)
 Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2015 VND
90	IV. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		14,957,704,257	40,031,453,032	49,846,423,274	97,203,154,811
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		14,957,704,257	40,031,453,032	49,846,423,274	97,203,154,811
100	V. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	9	(2,243,507,110)	(7,567,584,560)	(7,682,636,655)	(18,630,835,273)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.1	(2,243,507,110)	(7,567,584,560)	(7,682,636,655)	(18,298,163,735)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.2	-	-	-	(332,671,538)
200	VI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		12,714,197,147	32,463,868,472	42,163,786,619	78,572,319,538
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		12,714,197,147	32,463,868,472	42,163,786,619	78,572,319,538
300	VII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
400	Tổng thu nhập toàn diện		12,714,197,147	32,463,868,472	42,163,786,619	78,572,319,538
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		12,714,197,147	32,463,868,472	42,163,786,619	78,572,319,538
500	VIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		12,714,197,147	32,463,868,472	42,163,786,619	78,572,319,538

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (tiếp theo)
Quý 3 năm 2016 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

B01g-CTCK



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,170,238,688,514	601,374,623,078
110	I. Tài sản tài chính		1,169,488,800,292	600,956,359,584
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10	9,378,374,277	35,319,586,488
111.1	a. Tiền		9,378,374,277	35,319,586,488
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12.1	307,377,441,324	306,362,052,354
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12.2	714,900,000,000	230,900,000,000
114	4. Các khoản cho vay	12.3	81,264,077,020	43,162,352,714
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	12.4	48,466,258,872	12,058,258,872
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	12.5	(39,418,532,238)	(38,779,690,192)
117	7. Các khoản phải thu	13	25,884,879,326	6,661,951,000
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		1,587,585,960	2,041,616,000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		24,297,293,366	4,620,335,000
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		24,297,293,366	4,620,335,000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		131,897,225	4,925,800,315
122	9. Các khoản phải thu khác	14	21,504,404,486	346,048,034
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	15	749,888,221	418,263,494
131	1. Tạm ứng		150,538,462	7,038,462
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		599,349,759	411,225,032
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54,782,134,267	54,793,044,758
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		36,704,000,000	36,704,000,000
212	1. Các khoản đầu tư	12.6	36,704,000,000	36,704,000,000
212.2	a. Đầu tư vào công ty con		36,704,000,000	36,704,000,000
220	II. Tài sản cố định		9,345,818,131	4,883,141,062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	4,184,947,427	4,101,012,769
222	a. Nguyên giá		18,056,362,035	19,224,613,840
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(13,871,414,608)	(15,123,601,071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	17	5,160,870,704	782,128,293
228	a. Nguyên giá		12,053,276,309	6,756,247,194
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(6,892,405,605)	(5,974,118,901)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.990.529.115
250	IV. Tài sản dài hạn khác		8,732,316,136	8.215.374.581
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,056,590,500	1.027.681.805
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	18	1,094,916,516	708.522.593
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19	2.880.084.306	2.880.084.306
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20	3.700.724.814	3.599.085.877
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,225,020,822,781	656.167.667.836

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		652,332,998,798	80,506,696,952
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		652,332,998,798	80,506,696,952
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	23	599,376,000,000	40,000,000,000
312	a, Vay ngắn hạn		599,376,000,000	40,000,000,000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	461,615,865	162,800,367
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	5,922,030,950	2.317.198.179
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20,996,050,000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	4,794,633,635	14.038.483.538
323	6. Phải trả người lao động		2.500.000.000	10.809.389.143
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	513,821,336	42.633.033
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1,333,771,676	1.254.293.876
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	16,435,075,336	11.881.898.816
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		572,687,823,982	575.660.970.884
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	572,687,823,982	575,660,970,884
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		487,363,250,800	440,807,689,800
411,1	a, Vốn góp của chủ sở hữu		520,005,060,000	476,438,880,000
411,1a	Cổ phiếu phổ thông		520,005,060,000	476,438,880,000
411,2	b, Thặng dư vốn cổ phần		1,089,741,383	-
411,5	c, Cổ phiếu quỹ		(33,731,550,583)	(35,631,190,200)
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		8,269,161,568	21,337,561,568
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		21,337,561,568	21,337,561,568
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		55,717,850,046	92,178,157,948
417,1	a, Lợi nhuận đã thực hiện		55,717,850,046	92,178,157,948
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,225,020,822,781	656,167,667,836
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ	28.3	74,070,918,000	69,658,880,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	A, TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	29.1	46,189,912,474	46,189,912,474
005	2. Ngoại tệ các loại	29.2	374,902,731	15,262,056,961
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	29.3	47,929,756	43,343,888
007	4. Cổ phiếu quỹ (*)	29.4	4,070,750	4,300,000
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	29.5	148,752,030,000	141,974,830,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		148,701,630,000	141,313,230,000
008.5	b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		50,400,000	661,600,000
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Công ty	29.6	22,430,000	3,380,000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		22,430,000	3,380,000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		805,700,000	-
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Công ty	29.7	54,708,700,000	9,198,700,000
013	9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty	29.8	1,050,010,000	-

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư (*)	29.9	80,700,656	74,667,272
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		71,706,981	64,039,018
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		2,600	1,734,390
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7,920,000	7,920,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		636,985	636,985
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		434,090	336,879
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (*)	29.10	199,454	1,492,340
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		199,454	1,492,340
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (*)	29.11	6,848,830	524.380

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 30 tháng 9 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	4. Tiền gửi của khách hàng	29.12	184,596,277,593	71,806,955,023
027	5. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	29.12	184,443,536,788	71,799,002,094
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184,443,536,788	71,799,002,094
028	6. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29.12	152,740,805	7,952,929
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		152 334 882	7,549,477
028.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		405 923	403,452
030	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.13	184,596,277,593	71,806,955,023
030.1	a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		183,970,033,363	71,029,899,443
030.2	b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		621,655,505	116,672,465
030.3	c. Phải trả lãi tiền gửi trên tài khoản nhà đầu tư		4,588,725	660,383,115
034	8. Phải trả vay Công ty	29.15	81,264,077,020	43,162,352,714
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.16	1,318,412,375	1,138,934,575


Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập


Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		49,846,423,274	97,203,154,811
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(17,697,887,922)	36,065,257,645
03	- Khấu hao TSCĐ		1,736,951,246	877,112,454
04	- Các khoản (hoàn nhập)/trích lập dự phòng		638,842,046	17,477,227,678
06	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(103,330,347)	18,108,614,796
08	- Dự thu tiền lãi		(19,970,350,866)	(397,697,283)
30	3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		(559,799,160,908)	55,142,871,893
31	- Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		(1,015,388,970)	(74,139,689,982)
32	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(484,000,000,000)	115,500,000,000
33	- Tăng các khoản cho vay		(38,101,724,306)	13,239,473,892
34	- Tăng tài sản tài chính AFS		(36,408,000,000)	-
35	- (Tăng)/giảm các tài sản khác		(274,047,632)	543,087,983
42	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16,053,208,255)	22,865,615,526
43	- Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		454,030,040	(2,432,501,000)
44	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		293,392,500	8,879,147,914
45	- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		4,793,903,090	5,853,111,864
47	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(21,158,356,452)	31,528,867,420
48	- Tăng các khoản phải trả cho người bán		24,600,882,771	(2,629,667,454)
50	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(16,926,486,558)	(15,031,582,077)
51	- Giảm phải trả, phải nộp khác		(8,110,573,645)	(2,457,961,141)
54	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(843,800,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(543,703,833,811)	211,276,899,875

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	16,17	(1,209,099,200)	(3,102,143,615)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(36,704,000,000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1,209,099,200)	(39,806,143,615)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,989,381,000	-
73	2. Tiền vay gốc		1,076,628,298,819	1,076,089,517,750
73.2	a. Tiền vay khác		1,076,628,298,819	1,076,089,517,750
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(517,252,298,819)	(1,219,824,517,750)
74.3	a. Tiền chi trả gốc vay khác		(517,252,298,819)	(1,219,824,517,750)
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43,393,660,200)	(23,157,993,250)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		518,971,720,800	(166,892,993,250)
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(25,941,212,211)	4,577,763,010
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	10	35,319,586,488	9,387,473,392
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		35,319,586,488	9,387,473,392
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		35,319,586,488	9,387,473,392
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	10	9,378,374,277	13,965,236,402
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9,378,374,277	13,965,236,402
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK		9,244,828,374	13,965,236,402
104.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-
105	Tiền mặt tại quỹ		133,553,903	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B03bg-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		359,135,260,500	418,807,193,700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(254,565,202,200)	(206,180,844,700)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(25,832,869,828)	(178,033,593,605)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(17,244,566,126)	(9,386,579,758)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		57,344,780,224	55,373,989,447
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6,048,080,000)	(3,583,275,000)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		112,789,322,570	76,996,890,084
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		71,806,955,023	65,992,974,453
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		71,806,955,023	65,992,974,453
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		71,799,002,094	65,992,974,453
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		7,952,929	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	29.12	184,596,277,593	142,989,864,537
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		184,596,277,593	142,989,864,537
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		184,443,536,788	139,914,901,498
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		152,740,805	3,074,963,039



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiên
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

B04g-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/1/2015 VND	Ngày 01/1/2016 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/9/2015 VND	Ngày 30/9/2016 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430,000,000,000	476,438,880,000	46,438,880,000	-	43,566,180,000	-	476,438,880,000	520,005,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	1,089,741,383	-	-	1,089,741,383 (33,731,550,583)
3. Cổ phiếu quỹ		(35,631,190,200)	(35,631,190,200)	-	-	-	1,899,639,617	(35,631,190,200)	()
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		16,784,385,048	21,337,561,568	-	-	-	(13,068,400,000)	16,784,385,048	8,269,161,568
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		16,784,385,048	21,337,561,568	-	-	-	-	16,784,385,048	21,337,561,568
6. Lợi nhuận chưa phân phối		83,830,147,596	92,178,157,948	78,572,319,538	(73,609,166,999)	42,163,786,619	(78,624,094,520)	88,793,300,135	55,717,850,047
TỔNG CỘNG		511,767,727,492	575,660,970,884	125,011,199,538	(73,609,166,999)	86,819,708,002	(89,792,854,903)	563,169,760,031	572,687,823,983


Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016



Ông Lê Quang Tiên
Kế toán Trưởng


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43 tỷ VND lên 86 tỷ VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86 tỷ VND lên 430 tỷ VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430 tỷ VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476,438,880,000 tỷ VND lên 520,005,060,000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 520,005,060,000 VND.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là: 62 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 64 người).

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty con có trụ sở tại lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty nắm 99,20% phần vốn chủ sở hữu và 99,20% quyền biểu quyết trong công ty con này (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 99,20%).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4 *Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán mới trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 30.7*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được theo dõi tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (tiếp theo)

- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

3.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 3 năm

3.15 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ ba (3) đến ba mươi sáu (36) tháng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.17 *Các khoản vay*

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.18 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.19 *Lợi ích của nhân viên*

3.19.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.19.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.27 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
1	Cổ phiếu niêm yết	6,178,190		188,268,386,000		30,168,641,943
	VNM	225,990	125,000	28,371,820,000	310,574	4,695,377,457
	NT2	822,370	28,289	24,084,584,000	311,942	2,155,416,000
	DMC	236,190	71,785	16,836,930,000	529,267	10,320,258,511
	DHG	146,370	96,268	13,949,470,000	333,243	1,755,292,356
	HSG	335,000	41,276	13,885,377,000	147,724	5,475,442,448
	MBB	762,200	14,668	11,196,120,000	72,520	141,120,000
	HPG	280,000	40,485	11,188,989,000	100,391	2,074,426,172
	PGS	580,100	18,879	11,070,950,000	129,066	-1,407,550,000
	Cổ phiếu khác	2,789,970	61,054	57,684,146,000	162,455	4,958,858,999
2	Trái phiếu niêm yết	8,880,000		931,427,510,000		786,000,000
	TD1520269	4,500,000	105,749	475,871,500,000	105,594	700,000,000
	TD1520271	1,000,000	105,822	105,822,000,000	105,798	24,500,000
	TD1520266	450,000	108,595	48,867,750,000	108,595	-
	TD1419086	430,000	111,832	48,087,760,000	111,832	-
	TD1520264	1,500,000	101,442	152,163,500,000	101,401	61,500,000
	TD1623480	1,000,000	100,615	100,615,000,000	100,615	-
		15,058,190		1,119,695,896,000		30,954,641,943

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	35,203,164,890
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(4,248,522,947)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	FVTPL	307,377,441,324	306,377,936,875	(37,266,397,815)	(37,091,210,192)	(175,187,622)
1	Cổ phiếu niêm yết	285,536,293,976	300,806,587,985	(20,995,814,107)	(24,387,647,545)	3,392,254,838
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	21,841,147,348	5,571,348,890	(16,270,583,708)	(12,703,562,647)	(3,567,442,460)
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					13,227,980,121
	- Chênh lệch giảm					(13,403,167,743)
II	HTM	714,900,000,000	714,900,000,000	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	81,264,077,020	81,264,077,020	(463,654,423)	-	(463,654,423)
IV	AFS	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
		1,152,007,777,216	1,149,319,792,767	(39,418,532,238)	(38,779,690,192)	(638,842,045)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4, LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4,3, *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	3,740,168,710	5,633,341,400
Từ tài sản tài chính HTM	10,766,211,393	4,268,502,795
Từ các khoản cho vay và phải thu	2,318,710,800	1,439,341,154
	16,825,090,903	11,341,185,349

4,4, *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước (trình bày lại) VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,462,108,485	2,175,886,165
Doanh thu tư vấn	2,674,075,000	35,052,759,990
Doanh thu lưu ký chứng khoán	96,953,898	88,784,162
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác		34,424,370
	5,233,137,383	37,351,854,687

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước (trình bày lại) VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20,055	37,281,735
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	559,054,103	578,802,426
	559,074,158	616,084,161

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước (trình bày lại) VND</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	2,678,246,060	2,484,369,036
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,372,408,602	9,235,511,607
Chi phí lưu ký chứng khoán	96,496,150	
	4,147,150,812	11,719,880,643

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	308,419	-

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Lương và các chi phí liên quan	2,484,743,051	2,257,483,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	635,846,564	507,100,982
Chi phí thuê văn phòng	331,255,003	299,012,907
Chi phí khấu hao TSCĐ	138,327,603	88,218,264
Chi phí công cụ, dụng cụ	109,704,273	65,581,507
Chi phí thuế, phí và lệ phí	45,938,234	35,628,960
Chi phí khác		
	3,745,814,728	3,253,025,795

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

9, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

9,1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	49,846,423,274	97,203,154,811
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	0	20,821,287
- Chi phí không được khấu trừ	0	20,821,287
Các khoản điều chỉnh giảm	(11,433,240,000)	(14,050,504,576)
- Hoàn nhập chi phí dự phòng không được khấu trừ		(1,512,143,355)
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(27,523,421)
- Thu nhập từ cổ tức	(11,433,240,000)	(12,510,837,800)
Thu nhập chịu thuế ước tính (kỳ này: 20%, kỳ trước: 22%)	38,413,183,274	83,173,471,522
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính	7,682,636,655	18,298,163,735
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9,832,205,763	9,847,857,346
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13,271,335,308)	(17,078,436,772)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 24)	4,243,507,110	11,067,584,309

9,2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính riêng		Ảnh hưởng đến báo cáo thu nhập toàn diện riêng	
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	2,508,618,706	2,508,618,706	-	332,671,538
	2,880,084,306	2,880,084,306		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	332,671,538

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

10. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	133,553,903	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	9,244,820,374	35,319,586,488
	9,378,374,277	35,319,586,488

11. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	30,600,160	2,207,036,089,000
- Cổ phiếu	12,840,160	344,540,069,000
- Trái phiếu	17,760,000	1,862,496,020,000
b. Của nhà đầu tư	199,555,485	3,027,905,562,200
- Cổ phiếu	199,555,485	3,027,905,562,200
	230,155,645	5,234,941,651,200

12. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

12.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	307,377,441,324	270,111,043,509	284,520,905,010	260,133,257,466
FPT	30,529,667,359	30,529,667,359	34,466,556,399	34,466,556,399
REE	29,219,822,922	27,224,748,000	29,219,822,922	27,619,326,000
FCN	24,274,794,676	23,364,432,000	19,651,068,880	18,527,076,000
TRC	15,366,808,000	9,114,727,000	15,366,808,000	7,980,276,000
VSC	11,457,929,271	11,457,929,271	11,808,240,196	11,808,240,196
LDG	13,905,542,653	8,812,800,000	12,616,537,053	11,114,988,300
VCB	13,268,117,725	13,268,117,725	117,725	117,725
CEO	11,072,441,735	9,306,000,000	7,641,395,804	7,641,395,803
DHG	9,045,785,436	9,045,785,436	21,239,963,080	16,954,108,500
Cổ phiếu khác	149,236,531,547	127,986,836,718	132,510,394,951	124,021,172,543
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,841,147,348	5,570,563,640	21,841,147,348	9,137,584,700
SHG	21,829,306,858	5,567,772,000	21,829,306,858	9,134,800,000
Cổ phiếu khác	11,840,490	2,791,640	11,840,490	2,784,700
	329,218,588,672	275,681,607,149	306,362,052,358	269,270,842,166

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

12, CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12,2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH BIDV	714,900,000,000	714,900,000,000	230,900,000,000	230,900,000,000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,20%/năm đến 7,00%/năm (31/12/2015: kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm),

Bao gồm trong đó là các khoản tiền gửi kỳ hạn có giá trị 616,500 triệu đồng được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (31/12/2015: 58,400 triệu đồng),

12,3 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	74,656,895,907	74,656,895,907	41,626,116,313	41,626,116,313
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	6,607,181,113	6,607,181,113	1,536,236,401	1,536,236,401
	81,264,077,020	81,264,077,020	43,162,352,714	43,162,352,714

12,4 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- NHTM CP Tiên Phong	36,408,000,000	36,408,000,000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực tuyến	9,058,258,872	9,058,258,872	9,058,258,872	9,058,258,872
- CTCP Viễn thông Tinh Vân	3,000,000,000	1,311,520,000	3,000,000,000	1,311,520,000
	48,466,258,872	46,777,778,872	12,058,258,872	10,369,778,872

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12,5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán	37,266,397,815	37,091,210,192
Các khoản cho vay và phải thu	463,654,423	-
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,688,480,000	1,688,480,000
	<u>39,418,532,238</u>	<u>38,779,690,192</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12, CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
			Giá sổ sách kế toán VND	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND	Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	
I	FVTPL	14,770,625	307,377,441,329	306,377,936,880	-37,266,397,815	-37,091,210,192	175,187,623
	SHG	2,228,000	21,829,306,858	5,567,772,000	-16,261,534,858	-12,694,506,858	3,567,028,000
	REE	1,260,405	29,219,822,922	27,224,748,000	-1,995,074,922	-1,600,496,922	394,578,000
	LDG	1,296,000	13,905,542,653	8,812,800,000	-5,092,742,653	-1,501,548,753	3,591,193,900
	CEO	930,600	11,072,441,735	9,306,000,000	-1,766,441,735	0	1,766,441,735
	FCN	1,123,290	24,274,794,676	23,364,432,000	-910,362,676	-1,123,992,880	-213,630,204
	FPT	949,619	30,529,667,359	44,299,726,350	0	-	0
	TNG	576,002	10,650,460,230	8,928,031,000	-1,722,429,230	-754,377,133	968,052,097
	Cổ phiếu khác	6,406,709	165,895,404,896	178,874,427,530	-9,517,811,741	-19,416,287,646	-9,898,475,905
II	HTM		714,900,000,000	714,900,000,000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		714,900,000,000	714,900,000,000	-	-	-
III	Cho vay		81,264,077,020	81,264,077,020	(463,654,423)	-	463,654,423
	Cho vay ký quỹ		74,656,895,907	74,656,895,907	(463,654,423)	-	463,654,423
	Ứng trước		6,607,181,113	6,607,181,113	-	-	-
IV	AFS	5,470,870	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
	Cổ phiếu	5,470,870	48,466,258,872	46,777,778,872	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	-
			1,152,007,777,221	1,149,319,792,772	(39,418,532,238)	(38,779,690,192)	(638,842,046)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

12, CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12,6 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán (VND)		So với giá thị trường (VND)				Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I, Đầu tư góp vốn										
Đầu tư vào công ty con										
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	2,480,000	2,480,000	36,704,000,000	36,704,000,000	-	-	-	-	36,704,000,000	36,704,000,000

Đây là khoản đầu tư vào 99,20% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

13, CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2	189,306,000	2,041,616,000
- Cổ phiếu niêm yết	189,306,000	2,041,616,000
- Trái phiếu niêm yết		
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	24,095,693,056	4,620,335,000
- Cổ tức		293,392,500
- Lãi dự thu	24,095,693,056	4,326,942,500
	24,284,999,056	6,661,951,000

14, CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng cho người bán	20,686,820,000	-
Phải thu khoản cọc thuê văn phòng	120,667,500	120,667,500
Các khoản phải thu khác	696,916,986	225,380,534
	21,504,404,486	346,048,034

Tạm ứng cho người bán là khoản tiền Công ty thanh toán trước cho người bán để mua chứng chỉ quỹ Đầu tư Tăng trưởng TVAM,

15, TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng	150,538,462	7,038,462
Chi phí trả trước ngắn hạn	599,349,759	411,225,032
- Các khoản phí hoạt động sàn HNX	123,999,997	-
- Tiền thuê văn phòng	140,458,680	144,795,600
- Phí bảo hiểm	75,732,855	100,464,214
- Các khoản phí hoạt động sàn HOSE	72,392,850	-
- Phí dịch vụ khác	186,765,377	165,965,218
	749,888,221	418,263,494

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

16, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1,491,567,770	16,889,326,690	641,122,500	202,596,880	19,224,613,840
Mua trong kỳ	-	49,259,200	853,340,000	-	902,599,200
Xóa sổ	-	(2,070,851,005)	-	-	(2,070,851,005)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	1,491,567,770	14,867,734,885	1,494,462,500	202,596,880	18,056,362,035
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	1,467,749,283	12,831,010,909	641,122,500	183,718,379	15,123,601,071
Khấu hao trong kỳ	23,818,487	709,991,732	65,975,822	18,878,501	818,664,542
Xóa sổ	-	(2,070,851,005)	-	-	(2,070,851,005)
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	1,491,567,770	11,470,151,636	707,098,322	202,596,880	13,871,414,608
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	23,818,487	4,058,315,781	-	18,878,501	4,101,012,769
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	-	3,397,583,249	787,364,178	-	4,184,947,427

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 13,904,396,792 đồng (kỳ trước: 13,904,396,792 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

17, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4,454,700,795	2,301,546,400	6,756,247,194
Mua mới	5,297,029,115	-	5,297,029,115
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	9,751,729,910	2,301,546,400	12,053,276,310
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4,242,119,963	1,731,998,938	5,974,118,901
Hao mòn trong kỳ	151,604,060	151,604,060	151,604,060
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	4,725,066,397	2,167,339,208	6,892,405,605
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	212,580,832	569,547,462	782,128,294
Ngày 30 tháng 9 năm 2016	5,026,663,513	134,207,192	5,160,870,705

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng trong kỳ là 5,247,650,194 đồng (kỳ trước: 5,247,650,194 đồng)

18, CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Chi phí trả trước mua thiết bị tin học	854,147,389	518,909,084
Chi phí trả trước mua công cụ, dụng cụ	240,769,127	189,613,509
	1,094,916,516	708,522,593

19, TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 9,2</i>)	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 9,2</i>)	2,508,618,706	2,175,947,168
	2,880,084,306	2,547,412,768

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20, TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam,

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm,

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Tiền nợ ban đầu	3,599,085,877	3,066,824,109
Tiền nợ bổ sung	101,638,937	332,391,535
	<u>3,700,724,814</u>	<u>3,399,215,644</u>

21, PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	418,883,551	117,642,150
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	42,732,314	45,158,221
	<u>461,615,865</u>	<u>162,800,371</u>

22, PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	5,488,964,800	809,900,000
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	1,263,658,010
Phải trả khác	433,066,150	243,640,169
	<u>5,922,030,950</u>	<u>2,317,198,179</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

23, VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,20 - 7,00	40,000,000,000	733,102,298,819	(517,252,298,819)	255,850,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5,30		296,026,000,000		296,026,000,000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	8,80		47,500,000,000		47,500,000,000
		40,000,000,000	1,076,628,298,819	(517,252,298,819)	599,376,000,000

Các khoản vay của Công ty được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (Thuyết minh số 12,2),

24, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

		Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 9,1)	9,832,205,763	7,682,636,655	(13,271,335,308)	4,243,507,110
2	Thuế giá trị gia tăng	438,450,332	1,377,907,500	(1,548,950,332)	267,407,500
3	Thuế thu nhập cá nhân	3,767,827,443	4,551,894,392	(8,050,483,438)	269,238,397
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	3,672,583,809	881,567,848	(4,446,602,098)	107,349,559
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	45,134,940	1,637,298,754	(1,529,603,246)	152,830,448
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	50,107,717	52,053,305	(93,104,032)	9,056,990
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	977	1,980,974,485	(1,980,674,062)	1,400
4	Thuế khác		90,115,211	(75,634,583)	14,480,628
		14,038,483,538	13,702,553,758	22,946,403,661	4,794,633,635

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25, CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	513,821,336	42,633,033
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn		-
	513,821,336	42,633,033

26, CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	1,318,412,375	1,138,934,575
Phải trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,359,301	115,359,301
	1,333,771,676	1,254,293,876

27, QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Số dư đầu kỳ	11,881,898,816	8,775,411,817
Trích trong kỳ (<i>Thuyết minh số 28.3</i>)	4,553,176,520	3,950,286,999
Sử dụng trong kỳ	-	(843,800,000)
Số dư cuối kỳ	16,435,075,336	11,881,898,816

28, VỐN CHỦ SỞ HỮU

28,1 *Vốn chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ</i> Đơn vị	<i>Số dư đầu kỳ</i> Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	52,000,506	47,643,888
<i>Cổ phiếu thường</i>	52,000,506	47,643,888
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	52,000,506	47,643,888
<i>Cổ phiếu thường</i>	52,000,506	47,643,888
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	4,070,750	4,300,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	4,070,750	4,300,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	47,929,756	43,343,888
<i>Cổ phiếu thường</i>	47,929,756	43,343,888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

28, VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28,2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	55,717,850,047	92,178,157,948

28,3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	92,178,157,948	83,830,147,596
Lãi đã thực hiện trong kỳ/năm	42,163,786,619	91,063,530,391
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	134,341,944,567	174,893,677,987
Số trích các quỹ từ lợi nhuận		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 27)	(4,553,176,520)	(3,950,286,999)
- Quỹ dự trữ điều lệ		(4,553,176,520)
- Quỹ dự phòng tài chính		(4,553,176,520)
Số lãi phân phối cho cổ đông trong kỳ/năm	(74,070,918,000)	(69,658,880,000)
Tổng thu nhập chưa phân phối cho cổ đông	55,717,850,047	92,178,157,948

29, THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

29,1, Nợ khó đòi đã xử lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21,474,230,387	21,474,230,387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	22,628,366,087	22,628,366,087
Phải thu hoạt động tư vấn	973,316,000	973,316,000
Phải thu cổ tức	1,114,000,000	1,114,000,000
	46,189,912,474	46,189,912,474

29,2, Ngoại tệ các loại

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
USD	374,902,731	15,262,056,961

29,3, Cổ phiếu đang lưu hành

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	47,929,756	43,343,888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

29, THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

29,4, Cổ phiếu quỹ

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>Cổ phiếu</u>
Cổ phiếu quỹ	<u>4,070,750</u>	<u>4,300,000</u>

29,5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	148,701,630,000	141,313,230,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	<u>50,400,000</u>	<u>661,600,000</u>
	<u>148,752,030,000</u>	<u>141,974,830,000</u>

29,6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	<u>22,430,000</u>	<u>3,380,000</u>

29,7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Cổ phiếu	<u>54,708,700,000</u>	<u>9,198,700,000</u>

29,8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Cổ phiếu	<u>1,050,010,000</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

29, THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

29,9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	71,706,981	64,039,018
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2,600	1,734,390
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7,920,000	7,920,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	636,985	636,985
Tài sản tài chính chờ thanh toán	434,090	336,879
	80,700,656	74,667,272

29,10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	199,454	1,492,340

29,11 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ Cổ phiếu	Số dư đầu kỳ Cổ phiếu
Cổ phiếu	6,848,830	524,380

29,12 Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	184,443,536,788	71,799,002,094
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	183,822,309,207	71,721,989,910
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	621,227,581	77,012,184
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	152,740,805	7,952,929
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	152,334,882	7,549,477
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	405,923	403,452
	184,596,277,593	71,806,955,023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

29, THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

29,13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	54,883,924,068	66,403,658,908
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	54,262,268,563	66,286,986,443
<i>Của Nhà đầu tư trong nước ngoài</i>	621,655,505	116,672,465
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	129,707,764,800	4,742,913,000
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	129,707,764,800	4,742,913,000
Phải trả khác của Nhà đầu tư	4,588,725	660,383,115
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	4,588,725	660,383,115
	184,596,277,593	71,806,955,023

29,14 Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	35,180,766	13,269,189
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	64,016,459	56,877,476
Phải trả phí tư vấn đầu tư	32,700,000	4,855,653,650
	131,897,225	4,925,800,315

29,15 Phải trả vay Công ty của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả nghiệp vụ ký quỹ		
Phải trả gốc ký quỹ	74,656,895,907	41,626,116,313
<i>Phải trả gốc ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước</i>	74,656,895,907	41,626,116,313
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6,607,181,113	1,536,236,401
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	6,607,181,113	1,536,236,401
	81,264,077,020	43,162,352,714

29,16 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1,318,412,375	1,138,934,575
	1,318,412,375	1,138,934,575

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30,1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư	2,451,169,746	528,757,845

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Danh mục ủy thác đầu tư	86,497,106,538	81,664,480,310

30,2 *Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc lũy kế đến 30.9.2016 là 1,386,900,000 đồng (30.9.2015: 1,386,900,000 đồng).

30,3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Đến 1 năm	2,040,184,000	2,553,625,600
Trên 1 - 5 năm	2,263,852,800	3,112,797,600
	4,304,036,800	5,666,423,200

30,4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau,

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán,

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị,

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình,

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể,

30, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30,5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái, Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và chín tháng đầu năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu,

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính, Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác,

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng,

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn, Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo, Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định,

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty, Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp,

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30,5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng,

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt,

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau,

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền,

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015 và cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30,5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu tại ngày 30 tháng năm 2016:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 01 năm VND	Từ 01 - 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh	-	307,377,441,324	-	-	-	307,377,441,324
Cổ phiếu niêm yết	-	285,536,293,976	-	-	-	285,536,293,976
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	21,841,147,348	-	-	-	21,841,147,348
Các khoản đầu tư sẵn sàng để	-	48,466,258,872	-	-	-	48,466,258,872
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	48,466,258,872	-	-	-	48,466,258,872
Các khoản đầu tư nắm giữ đến	-	-	685,900,000,000	29,000,000,000	-	714,900,000,000
Tiền gửi kỳ hạn	-	-	685,900,000,000	29,000,000,000	-	714,900,000,000
Các khoản cho vay	-	-	81,264,077,020	-	-	81,264,077,020
Tài sản tài chính khác	-	131,897,225	1,587,585,960	1,056,590,500	3,700,724,814	6,476,798,499
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	1,587,585,960	-	-	1,587,585,960
Phải thu các dịch vụ công ty chứng	-	131,897,225	-	-	-	131,897,225
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1,056,590,500	-	1,056,590,500
Phải thu khác	-	-	-	-	3,700,724,814	3,700,724,814
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	9,378,374,277	-	-	-	9,378,374,277
	-	365,353,971,698	768,751,662,980	30,056,590,500	3,700,724,814	1,086,598,872,972
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	599,376,000,000	-	-	599,376,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng	-	461,615,865	-	-	-	461,615,865
Phải trả, phải nộp khác	-	7,769,623,962	-	-	-	7,769,623,962
	-	8,231,239,827	599,376,000,000	-	-	607,607,239,827
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	357.122.731.871	169.375.662.980	30.056.590.500	3.700.724.814	478.991.633.145

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

30, NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

30,5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại,

30,6 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính, Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%, Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN,

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng}/\text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\text{Vốn khả dụng} = \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Tổng rủi ro} = \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 271%,

30,7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này,



Bà Nguyễn Thị Vân
Người lập



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 10 năm 2016